

Số: /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ
tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3801/TTr-SCT ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thường xuyên, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn việc triển khai thực hiện Chương trình trên.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các Hội, Hiệp hội trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương (để báo cáo);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- BTV Đảng ủy UBND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Đảng ủy các xã, phường;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, các PCVP, các VP;
- Lưu: VT, VP4.

VVH_VP4_CT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Cao Sơn

CHƯƠNG TRÌNH

Phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Thực hiện Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (Nghị định số 111/2015/NĐ-CP); Nghị định số 205/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (Nghị định số 205/2025/NĐ-CP); căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ giai đoạn 2026-2035 (Quyết định số 929/QĐ-TTg), Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035 (sau đây viết là *Chương trình*), với các nội dung như sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT) để hình thành năng lực sản xuất trong nước, nâng cao khả năng tự chủ về công nghiệp, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu, linh kiện, phụ tùng, thiết bị đầu vào, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng “02 con số”.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế của tỉnh để thu hút đầu tư, tập trung công nghiệp hỗ trợ cho các ngành điện tử thông minh, cơ khí chế tạo, tự động hóa, ô tô, công nghiệp công nghệ cao, dệt may và da giày.

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ phải gắn với đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, sản xuất xanh, kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững theo định hướng tại Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

- Tiên tiến phát triển CNHT trở thành một ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu của các ngành công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển CNHT trên cơ sở huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định số 929/QĐ-TTg; thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi theo Nghị định số 205/2025/NĐ-CP nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình phù hợp với tiềm năng, lợi thế và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Từng bước đồng bộ hóa hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ, thu hẹp khoảng cách năng lực giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nước với khối doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp đầu chuỗi đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

- Hình thành hệ sinh thái CNHT và mạng lưới doanh nghiệp CNHT trợ có năng lực sản xuất và cung ứng sản phẩm, linh kiện, phụ tùng, vật liệu kỹ thuật cho các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp nội địa từng bước trở thành nhà cung ứng cấp 1, cấp 2 trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Nâng cao hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp CNHT tại tỉnh Ninh Bình, đẩy nhanh các dự án đầu tư, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đẩy mạnh đầu tư sản xuất, nâng cao năng lực, sức cạnh tranh, tham gia hiệu quả vào chuỗi sản xuất cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ toàn cầu.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn đến năm 2030

- Phát triển hệ sinh thái CNHT trên địa bàn tỉnh theo hướng hiện đại, chuyên môn hóa cao và đóng vai trò động lực phát triển của tỉnh như: Điện tử thông minh, cơ khí chế tạo, tự động hóa, ô tô, công nghiệp công nghệ cao,....

- Tập trung phát triển CNHT phục vụ các ngành điện tử thông minh, cơ khí chế tạo, tự động hóa, ô tô, công nghiệp công nghệ cao; đồng thời sử dụng hiệu quả quỹ đất công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

- Phân đầu trên địa bàn tỉnh có từ 100 đến 150 doanh nghiệp CNHT có năng lực sản xuất, cung ứng sản phẩm đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp đầu chuỗi, doanh nghiệp FDI; trong đó hình thành đội ngũ doanh nghiệp CNHT có khả năng tham gia trực tiếp vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Hỗ trợ từ 15 đến 20 doanh nghiệp công CNHT nâng cao năng lực sản xuất, quản trị, chất lượng và chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực cạnh tranh; từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn của chuỗi sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu CNHT của tỉnh, thực hiện rà soát, cập nhật thông tin doanh nghiệp CNHT định kỳ, tạo nền tảng cho hoạt động kết nối cung - cầu, xúc tiến đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp và hoạch định chính sách phát triển CNHT.

- Hình thành từ 01 đến 02 chuỗi liên kết sản xuất, chuỗi giá trị hoặc chuỗi cung ứng trong các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh, tập trung vào các lĩnh vực: sản xuất sản phẩm điện tử thông minh, sản xuất và lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo và tự động hóa.

b) Giai đoạn đến năm 2035

- Tiếp tục phát triển CNHT trở thành một trong những ngành công nghiệp nền tảng, có trình độ công nghệ tiên tiến, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu.

- Phân đầu đến trên địa bàn tỉnh có từ 200 đến 250 doanh nghiệp CNHT, trong đó hình thành lực lượng doanh nghiệp nòng cốt có năng lực nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, đổi mới công nghệ và tham gia cung ứng trực tiếp cho các tập đoàn sản xuất lớn trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ từ 30 đến 60 doanh nghiệp CNHT nâng cao năng lực sản xuất, quản trị, chất lượng và chuyển đổi số, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lực cạnh tranh; từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn của chuỗi sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Hoàn thiện hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp CNHT gắn với chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững; nâng cao khả năng thích ứng, chống chịu của doanh nghiệp trước biến động của thị trường và chuỗi cung ứng toàn cầu.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỤ THỂ

1. Các nhóm nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu

1.1. Nhóm nhiệm vụ về thể chế, pháp luật

a) Nghiên cứu, rà soát, kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Rà soát, đánh giá việc triển khai các cơ chế, chính sách hiện hành về khuyến khích, hỗ trợ và thu hút đầu tư phát triển CNHT; kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

- Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển CNHT tỉnh Ninh Bình.

b) Triển khai các nội dung hỗ trợ tài chính, thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Rà soát, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ về tài chính, thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và đầu tư phát triển.

- Tổ chức gặp gỡ, trao đổi định kỳ với các hiệp hội, doanh nghiệp để phổ biến chủ trương, chính sách mới và kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển.

- Theo dõi, đánh giá mức đóng góp vào ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp CNHT trên địa bàn tỉnh, là một trong các tiêu chí đánh giá hiệu quả Chương trình và cơ cấu lại nguồn thu theo hướng bền vững.

c) Phát triển hạ tầng, mặt bằng sản xuất cho công nghiệp hỗ trợ

Rà soát, bố trí quỹ đất và phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp phục vụ CNHT; ưu tiên thu hút các dự án CNHT như dự án về sản xuất linh kiện, phụ tùng và vật liệu; nâng cao khả năng đáp ứng về mặt bằng sản xuất và hạ tầng kỹ thuật cho doanh nghiệp trong ngành.

d) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách ưu đãi

- Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng các chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất thu hồi các ưu đãi được hưởng khi sử dụng không đúng mục đích theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển CNHT.

1.2. Nhóm nhiệm vụ về khoa học - công nghệ, nhân lực và đào tạo

a) Hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất, chất lượng

- Hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng theo ngành, lĩnh vực; cập nhật và hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn mới.

- Tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm tối ưu quy trình, giảm lãng phí, hạ giá thành; hỗ trợ doanh nghiệp thiết kế, chế tạo chi tiết, linh kiện chính xác cao; thúc đẩy tiếp cận và đổi mới máy móc, thiết bị theo hướng hiện đại hóa.

b) Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển sản xuất thông minh

- Thúc đẩy doanh nghiệp chuyển dịch từ mô hình sản xuất truyền thống sang mô hình nhà máy thông minh, xanh và bền vững; hỗ trợ phát triển giải pháp nhà máy thông minh vào quy trình sản xuất, hệ thống quản trị sản xuất và quản trị doanh nghiệp.

- Tư vấn các giải pháp tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải và quản lý chất thải theo hướng kinh tế tuần hoàn.

- Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực chuyển đổi số, ứng dụng các công cụ marketing số hiện đại; tổ chức đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế.

c) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ

- Tổ chức đặt hàng và triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học - phát triển công nghệ nhằm giải quyết các bài toán cụ thể trong sản xuất, cải tiến sản phẩm và phát triển dòng sản phẩm CNHT mới.

- Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT ứng dụng kỹ thuật, chuyển giao đổi mới và nâng cấp công nghệ trong hoạt động thử nghiệm, sản xuất: vật liệu cơ bản, linh kiện, phụ tùng và nguyên vật liệu thuộc danh mục sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển được ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 205/2025/NĐ-CP.

d) Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, đo lường và chứng nhận chất lượng sản phẩm

- Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo lường và thử nghiệm chất lượng sản phẩm tại các đơn vị có chức năng; xây dựng và công bố tiêu chuẩn cơ sở đối với sản phẩm CNHT.

- Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đạt các chứng nhận chất lượng quốc tế, chứng nhận sản phẩm phù hợp yêu cầu của chuỗi cung ứng toàn cầu (*các tiêu chuẩn ngành ô tô, điện tử, cơ khí, ...*).

đ) Hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

Hỗ trợ, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (*sở hữu công nghiệp*); tư vấn pháp lý giúp doanh nghiệp bảo vệ thành quả R&D, tạo lợi thế cạnh tranh và làm nền tảng cho thương mại hóa, xuất khẩu sản phẩm.

e) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; đào tạo quản trị sản xuất, kỹ thuật và chất lượng

- Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về quản trị sản xuất tinh gọn (*Lean Manufacturing*), quản lý năng suất chất lượng và quản trị chuỗi cung ứng - logistics.

- Phối hợp với các trường đại học, cao đẳng nghề, trung tâm đào tạo tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về gia công chính xác, thiết kế khuôn mẫu, tự động hóa, điều khiển lập trình và các công nghệ mới (*in 3D, IoT*); hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao tay nghề cho người lao động, lồng ghép vào kế hoạch nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh hàng năm.

- Tổ chức các lớp tập huấn về hệ thống tiêu chuẩn quốc tế và phương pháp kiểm soát chất lượng đáp ứng yêu cầu của đối tác FDI.

- Thiết lập cơ chế hợp tác “3 nhà” (*Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp*): doanh nghiệp đặt hàng đào tạo theo nhu cầu, nhà trường cung cấp hạ tầng và giáo trình, Nhà nước hỗ trợ kinh phí và kết nối; tổ chức tham quan, học tập tại các mô hình doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ điển hình.

1.3. Nhóm nhiệm vụ về xây dựng, nâng cấp, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu

a) Khảo sát, thu thập và phân loại thông tin phục vụ kết nối cung - cầu

Tổ chức khảo sát, thu thập và phân loại doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, sản phẩm, công đoạn và công nghệ sản xuất; thu thập, cập nhật thông tin về nhu cầu nội địa hóa, tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp dẫn dắt của tỉnh cũng như trong nước và quốc tế

b) Xây dựng, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu số

Xây dựng, chuẩn hóa và cập nhật cơ sở dữ liệu số về CNHT trên địa bàn tỉnh nhằm hình thành hệ thống thông tin đồng bộ, phục vụ công tác quản lý, hoạch định chính sách và phát triển ngành.

Khai thác, vận hành cơ sở dữ liệu nhằm phục vụ kết nối chuỗi cung ứng, xúc tiến đầu tư, mở rộng thị trường và nâng cao hiệu quả liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ và doanh nghiệp sản xuất.

Xây dựng tiêu chí, hướng dẫn và hỗ trợ doanh nghiệp chuẩn hóa dữ liệu nhằm bảo đảm tính thống nhất, khả năng tích hợp và chia sẻ thông tin trong hệ thống cơ sở dữ liệu số.

1.4. Nhóm nhiệm vụ về phát triển thị trường và truyền thông

a) Tổ chức kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm

- Tổ chức chuỗi sự kiện kết nối cung - cầu: Hội nghị tìm kiếm nhà cung cấp công nghiệp hỗ trợ hằng năm để kết nối doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với doanh nghiệp FDI và các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ trong, ngoài nước; kết nối cung - cầu sản phẩm với doanh nghiệp các địa phương và doanh nghiệp đầu cuối.

- Hỗ trợ kết nối doanh nghiệp CNHT tham gia sàn giao dịch công nghệ và thiết bị trực tuyến để cập nhật, tiếp cận công nghệ mới phù hợp yêu cầu sản xuất xanh và thông minh.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm quốc tế chuyên ngành; tổ chức các đoàn khảo sát, tìm hiểu thị trường trọng điểm.

b) Hỗ trợ nâng cao năng lực sẵn sàng tham gia chuỗi cung ứng

- Hỗ trợ, tư vấn tiếp cận thông tin thị trường, yêu cầu kỹ thuật và xu hướng phát triển của các chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Hỗ trợ, tư vấn doanh nghiệp xây dựng hồ sơ năng lực, chứng nhận tiêu chuẩn và kết nối với đối tác trong và ngoài nước.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn nâng cao kỹ năng xúc tiến thương mại và đầu tư.

c) Hợp tác quốc tế và xúc tiến đầu tư

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa; xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước thông qua tổ chức hoặc tham gia các triển lãm, hội chợ, hội nghị kết nối.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước mở rộng hợp tác, liên doanh - liên kết với đối tác nước ngoài để mở rộng thị trường, quảng bá sản phẩm và thương hiệu hàng Việt Nam.

- Xây dựng và quảng bá hình ảnh, tiềm năng, lợi thế của địa phương trong phát triển công nghiệp hỗ trợ tới các nhà đầu tư quốc tế. Thiết lập và mở rộng mạng lưới đối tác quốc tế nhằm thúc đẩy liên kết sản xuất, chuyển giao công nghệ và phát triển thị trường

d) Truyền thông, nâng cao nhận thức về công nghiệp hỗ trợ

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức về vai trò của công nghiệp hỗ trợ; từng bước xây dựng, định vị hình ảnh và năng lực cung ứng của ngành công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh.

- Phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, thị trường, cung - cầu, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, yêu cầu về sản xuất và kinh doanh bền vững thông qua hội thảo, diễn đàn, hội nghị, xuất bản các bản tin, ấn phẩm và quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Các nhiệm vụ cụ thể

Theo Phụ lục các nhiệm vụ thuộc chương trình phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2026-2035 ban hành kèm theo Quyết định.

III. ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Đơn vị chủ trì: Sở Công Thương và các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các nội dung thuộc Chương trình.

2. Đơn vị thụ hưởng: Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động phát triển CNHT.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2035.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Kinh phí thực hiện Chương trình được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành, lồng ghép các chương trình, đề án, dự án khác và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình phải tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan, đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Là cơ quan đầu mối, chủ trì tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện và định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công Thương đảm bảo thời gian theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và các địa phương tổ chức các hoạt động hỗ trợ phát triển CNHT trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan xây dựng Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình, đảm bảo tuân thủ Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành.

- Hàng năm, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí thực hiện Chương trình trên cơ sở tổng hợp nội dung đề xuất của các đơn vị, trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh và các cơ quan liên quan hướng dẫn, làm rõ cơ chế phối hợp trong việc xác nhận và áp dụng các chính sách ưu đãi về thuế cho doanh nghiệp CNHT.

- Phối hợp với Thanh tra tỉnh và các cơ quan liên quan trong việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng các chính sách ưu đãi, đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và đơn vị liên quan rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để đáp ứng yêu cầu phát triển CNHT trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan triển khai các nhiệm vụ về hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng, hệ thống quản lý chất lượng và các công cụ cải tiến năng suất, chất lượng.

- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ (R&D), hỗ trợ thử nghiệm. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các thủ tục về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và tư vấn pháp lý liên quan đến sở hữu công nghiệp.

4. Thuế tỉnh

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chính sách ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp CNHT. Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp CNHT thực hiện các thủ tục để được hưởng ưu đãi về thuế theo quy định.

5. Thanh tra tỉnh

Chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng các chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, đảm bảo đúng mục đích và tuân thủ quy định pháp luật.

Đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh việc thu hồi các ưu đãi được hưởng khi doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về phát triển CNHT.

6. Các sở, ban, ngành khác thuộc tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, lĩnh vực phụ trách, chủ động phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan triển khai các nội dung của Chương trình. Chịu trách nhiệm về việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ được giao trong Chương trình theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Phối hợp với các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai các hoạt động hỗ trợ phát triển CNHT trên địa bàn quản lý.

8. Các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp: Tuyên truyền, vận động hội viên tham gia Chương trình; phản ánh kịp thời các khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình thực hiện Chương trình.

9. Các doanh nghiệp CNHT: Chủ động nghiên cứu, đề xuất tham gia các hoạt động của Chương trình; nâng cao năng lực sản xuất, quản trị, công nghệ để đáp ứng yêu cầu của thị trường và chuỗi cung ứng.

Các cơ quan, đơn vị căn cứ nhiệm vụ được phân công chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp kèm theo Chương trình hoặc lồng ghép trong việc thực hiện các Chương trình, Đề án, Kế hoạch của cơ quan, đơn vị; đồng thời gửi kế hoạch hàng năm về Sở Công Thương trước 31 tháng 8 để tổng hợp chung vào kế hoạch của năm tiếp theo. Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ về Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo quy định./.

PHỤ LỤC
CÁC NHIỆM VỤ THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH GIAI ĐOẠN 2026 – 2035

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

STT	Tên nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
NHÓM I. NHIỆM VỤ VỀ THỂ CHẾ, PHÁP LUẬT					
a) Rà soát, kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ					
1	Rà soát, đánh giá việc triển khai các cơ chế, chính sách hiện hành; kiến nghị sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới phù hợp Nghị định số 111/2015/NĐ-CP và Nghị định số 205/2025/NĐ-CP	Sở Công Thương	Sở Tư pháp; Sở Tài chính; các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo rà soát, đề xuất kiến nghị	Hàng năm
2	Nghiên cứu Ban hành Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Ninh Bình.	Sở Công Thương	Sở Tư pháp; Sở Tài chính; các cơ quan, đơn vị liên quan	Quyết định Ban hành quy chế	Quý IV năm 2026
b) Triển khai các nội dung hỗ trợ tài chính, thuế và tín dụng					
3	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến chính sách ưu đãi về thuế, miễn giảm tiền thuê đất, hỗ trợ lãi suất và các ưu đãi tín dụng; làm rõ cơ chế phối hợp giữa cơ quan xác nhận sản phẩm thuộc Danh mục công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển và các cơ quan liên quan (đặc biệt là cơ quan thuế) để áp dụng ưu đãi.	Sở Tài chính, Ngân hàng NN, Thuế tỉnh	Các tổ chức tín dụng; Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hội nghị/buổi làm việc; văn bản hướng dẫn	Hàng năm
c) Phát triển hạ tầng, mặt bằng sản xuất cho công nghiệp hỗ trợ					
4	Rà soát, bố trí quỹ đất và phát triển hạ tầng các khu, cụm công nghiệp phục vụ công nghiệp hỗ trợ; ưu tiên thu hút các dự án công nghiệp hỗ trợ	Sở Công Thương, Ban quản lý KKT và các KCN	Sở Xây dựng, sở, ngành đơn vị liên quan, các doanh nghiệp	Văn bản đề xuất, hướng dẫn	Hàng năm

STT	Tên nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
d) Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách ưu đãi					
5	Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc sử dụng các chính sách ưu đãi đúng mục đích; đề xuất thu hồi các ưu đãi được hưởng khi sử dụng không đúng mục đích theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP	Thanh tra tỉnh	Sở Công Thương, Sở Tài chính, Thuế tỉnh; các cơ quan, đơn vị liên quan	Báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra; Quyết định thu hồi ưu đãi (nếu có)	Hàng năm
NHÓM II. NHIỆM VỤ VỀ KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ, NHÂN LỰC VÀ ĐÀO TẠO					
a) Hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hệ thống quản lý và công cụ cải tiến năng suất, chất lượng					
6	Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng theo ngành, lĩnh vực; cập nhật và hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mới. Tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng nhằm tối ưu quy trình, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp.	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; các tổ chức chứng nhận; Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số doanh nghiệp được hỗ trợ	Hàng năm
b) Hỗ trợ ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và phát triển sản xuất thông minh					
7	Hướng dẫn, tư vấn tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, quản lý chất thải theo kinh tế tuần hoàn	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Công văn hướng dẫn, hỗ trợ; Số lượng doanh nghiệp được tư vấn	Hàng năm
8	Tổ chức đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và áp dụng tiêu chuẩn quốc tế	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ngành, Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số lớp tập huấn/số lượt doanh nghiệp tham gia	Hàng năm
c) Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ					
9	Tổ chức đặt hàng nghiên cứu KH-CN giải quyết bài toán cụ thể trong sản xuất, cải tiến và phát triển sản phẩm CNHT mới	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ngành, các viện nghiên cứu, trường đại học; các cơ quan, đơn vị liên quan	Danh mục đề tài/dự án KH-CN; kết quả nghiên cứu được ứng dụng	Hàng năm

STT	Tên nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
10	Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ ứng dụng kỹ thuật, chuyển giao đổi mới và nâng cấp công nghệ trong hoạt động thử nghiệm, sản xuất: vật liệu cơ bản, linh kiện, phụ tùng và nguyên vật liệu thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được ban hành kèm theo Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 205/2025/NĐ-CP	Sở Công Thương	Sở Tài chính, Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số doanh nghiệp được hỗ trợ	Hàng năm
11	Hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đề tài khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở, ngành, các viện nghiên cứu, trường đại học; các cơ quan, đơn vị liên quan	Danh mục đề tài/dự án KH-CN; kết quả nghiên cứu được ứng dụng	Hàng năm
d) Hỗ trợ thử nghiệm, kiểm định, đo lường và chứng nhận chất lượng sản phẩm					
12	Hỗ trợ doanh nghiệp đạt chứng nhận chất lượng quốc tế phù hợp yêu cầu chuỗi cung ứng toàn cầu (ô tô, điện tử, cơ khí ...)	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; các tổ chức chứng nhận; Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số chứng nhận quốc tế được cấp cho doanh nghiệp CNHT	Hàng năm
đ) Hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ					
13	Hướng dẫn, hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sở hữu công nghiệp); tư vấn pháp lý bảo vệ thành quả R&D	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Công Thương; Sở Tư pháp; Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số đơn đăng ký SHTT được hỗ trợ; số buổi tư vấn pháp lý	Hàng năm
e) Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực: đào tạo quản trị sản xuất, kỹ thuật và chất lượng					
14	Phối hợp trường đại học, cao đẳng nghề tổ chức đào tạo ngắn hạn: gia công chính xác, khuôn mẫu, tự động hóa, in 3D, IoT; hỗ trợ chuyển đổi nghề	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Công Thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Ban quản lý Khu Kinh tế và các Khu công nghiệp; các trường đại học, cao đẳng nghề; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số khóa đào tạo; số lao động được đào tạo/nâng cao tay nghề	Hàng năm

STT	Tên nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
NHÓM III. NHIỆM VỤ VỀ XÂY DỰNG, NÂNG CẤP, VẬN HÀNH HỆ THỐNG CƠ SỞ DỮ LIỆU					
a) Khảo sát, thu thập và phân loại thông tin phục vụ kết nối cung - cầu					
15	Tổ chức khảo sát, thu thập, phân loại doanh nghiệp CNHT theo sản phẩm, công đoạn và công nghệ sản xuất; cập nhật nhu cầu nội địa hóa của doanh nghiệp dẫn dắt trong và ngoài nước	Sở Công Thương	Ban quản lý KKT và các khu công nghiệp; Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Cơ sở dữ liệu doanh nghiệp CNHT được cập nhật; báo cáo khảo sát hàng năm	Hàng năm
b) Xây dựng, vận hành và khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu số					
16	Xây dựng, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu số về năng lực, sản phẩm và nhu cầu công nghệ doanh nghiệp CNHT; tích hợp vào nền tảng số quốc gia	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hệ thống CSDL số CNHT được triển khai và vận hành	2026 - 2028
NHÓM IV. NHIỆM VỤ VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VÀ TRUYỀN THÔNG					
a) Tổ chức kết nối cung - cầu, xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm					
17	Tổ chức chuỗi sự kiện kết nối cung - cầu (Matching Event) hàng năm; hội nghị tìm kiếm nhà cung cấp CNHT kết nối doanh nghiệp TP với FDI, tập đoàn đa quốc gia và nhà sản xuất trong, ngoài nước	Sở Công Thương	Các sở, ngành, Ban quản lý KKT; Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số sự kiện/hội nghị tổ chức; số doanh nghiệp kết nối được hàng năm	Hàng năm
b) Hỗ trợ nâng cao năng lực sẵn sàng tham gia chuỗi cung ứng					
18	Tổ chức hội nghị, tập huấn nâng cao kỹ năng xúc tiến thương mại, đầu tư; hỗ trợ áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng đặc thù ngành	Các Sở, ngành	Hiệp hội doanh nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số hội nghị/khóa tập huấn; số doanh nghiệp được hỗ trợ	Hàng năm
c) Hợp tác quốc tế và xúc tiến đầu tư					
19	Tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết FDI - doanh nghiệp nội địa; xúc tiến thu hút đầu tư thông qua triển lãm, hội chợ, hội nghị kết nối trong và ngoài nước	Trung tâm Xúc tiến đầu tư và Thương mại tỉnh Ninh Bình	Sở Tài chính; Sở Công Thương; Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số hợp đồng/biên bản ghi nhớ hợp tác ký kết; số dự án FDI thu hút được	Hàng năm

STT	Tên nội dung thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
20	Xây dựng và quảng bá hình ảnh, tiềm năng lợi thế địa phương trong phát triển công nghiệp hỗ trợ	Sở Công Thương, Sở Ngoại vụ	Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Số lượng Video tuyên truyền, bài viết, tin bài.	Hàng năm
d) truyền thông, nâng cao nhận thức về công nghiệp hỗ trợ					
21	Phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách thị trường, cung cầu – hiệp định thương mại tự do thế hệ mới	Sở Công Thương	Sở Tài chính; Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp; các cơ quan, đơn vị liên quan	Hội nghị, hội thảo, Văn bản thông tin.	Hàng năm